

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215,857,558,599	161,625,783,610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	18,375,499,234	3,271,014,440
1. Tiền	111		1,375,499,234	3,271,014,440
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(2)	171,500,000,000	136,000,000,000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171,500,000,000	136,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(3)	24,431,126,530	22,044,518,900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		18,094,588,524	16,649,498,435
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,336,538,006	5,395,020,465
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,550,932,835	310,250,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	1,550,932,835	310,250,270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,842,386,867	5,729,071,458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	443,000,000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	(5)	5,000,000	443,000,000
II. Tài sản cố định	220	(7)	5,062,032,040	821,750,550
1. TSCĐ hữu hình	221		327,132,424	694,371,800
- Nguyên giá	222		2,359,424,100	2,415,029,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,032,291,676)	(1,720,657,300)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		4,734,899,616	127,378,750
- Nguyên giá	228		9,750,070,684	4,558,108,148
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,015,171,068)	(4,430,729,398)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(8)	-	3,801,688,432
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3,801,688,432
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		775,354,827	662,632,476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(6)	390,542,631	354,129,957
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		384,812,196	308,502,519
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221,699,945,466	167,354,855,068



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,562,610,509	9,465,985,444
I. Nợ ngắn hạn	310		7,548,610,509	8,595,985,444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(9)	1,277,958,029	3,486,027,417
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(10)	6,068,086,978	4,827,082,595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(11)	202,565,502	282,875,432
II. Nợ dài hạn	330		1,014,000,000	870,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	(12)	1,014,000,000	870,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(13)	213,137,334,957	157,888,869,624
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		213,137,334,957	157,888,869,624
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27,500,000,000	25,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	419		-	2,500,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		183,137,334,957	127,888,869,624
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221,699,945,466	167,354,855,068

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết Minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	(14)	114,231,223,250	168,520,323,698
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		114,231,223,250	168,520,323,698
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	(15)	42,161,222,207,686	33,415,953,343,947
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		42,161,222,207,686	33,415,953,343,947
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	(16)	17,020,567,632	7,107,404,950
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	(17)	18,737,048,362	36,398,593,273

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu	01		23,701,075,027	21,745,269,322	93,874,960,109	78,900,178,430
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	(18)	23,701,075,027	21,745,269,322	93,874,960,109	78,900,178,430
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	2,750,025,352	1,815,760,948	9,196,147,136	6,764,511,491
Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20)	(8,765,744,713)	(7,027,988,688)	(33,788,279,799)	(31,287,553,414)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,685,355,666	16,533,041,582	69,282,827,446	54,377,136,507
Thu nhập khác	31		-	-	5,000,000	-
Chi phí khác	32		-	-	-	(194)
Lợi nhuận khác (40=31+32)	40		-	-	5,000,000	(194)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,685,355,666	16,533,041,582	69,287,827,446	54,377,136,313
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21.1)	(3,542,797,944)	(3,312,589,508)	(14,115,671,790)	(11,332,600,309)
Thuế TNDN hoãn lại	52		(5,439,356)	(44,988,210)	76,309,677	96,321,964
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	60		14,137,118,366	13,175,463,864	55,248,465,333	43,140,857,968

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
Lợi nhuận trước thuế	01		69,287,827,446	54,377,136,313
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định	02		896,076,046	910,537,428
Các khoản dự phòng	03		144,000,000	144,999,956
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9,201,147,136)	(6,764,511,491)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động			61,126,756,356	48,668,162,206
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(309,659,679)	(6,033,345,012)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11		6,354,597,886	(486,752,125)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,277,095,239)	922,801,392
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,325,682,075)	(9,700,000,000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,568,917,249	33,370,866,461
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6,526,631,640)	(155,277,100)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		5,000,000	-
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(171,500,000,000)	(136,000,000,000)
Tiền thu khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi ngân hàng	24		136,000,000,000	97,200,000,000
Lãi tiền gửi thu được	27		7,557,199,185	7,589,701,219
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	30		(34,464,432,455)	(31,365,575,881)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15,104,484,794)	2,005,290,580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,271,014,440	1,265,723,860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18,375,499,234	3,271,014,440

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Trần Châu Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn trong nước

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 02 năm 2014. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính: Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian hoạt động: 50 năm.

Chủ sở hữu: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

4. Tổng số công nhân viên

Đến thời điểm 31/12/2022: tổng số công nhân viên là 18 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, các năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Sổ kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ sách kế toán: Nhật ký sổ cái.

4. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC và điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (“Thông tư 200”). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chính.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi ngân hàng	1,375,499,234 (1)	3,271,014,440
Các khoản tương đương tiền	17,000,000,000	-
Cộng	18,375,499,234	3,271,014,440

(1) Trong đó:

Tiền gửi ngân hàng Vietcombank bằng VNĐ	1,290,580,412
Tiền gửi ngân hàng BIDV bằng VNĐ	84,918,822

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	31/12/2022	31/12/2021
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi tại các ngân hàng	171,500,000,000 (1)	136,000,000,000
Cộng	171,500,000,000	136,000,000,000

(1) Trong đó:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước bằng VNĐ có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một năm với mức lãi suất từ 5.0% đến 8.2%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu phí quản lý danh mục từ DLVN	17,875,995,169	16,407,201,098
Phải thu phí quản lý danh mục từ Quỹ CAF&FIX	218,593,355	242,297,337
Phải thu ngắn hạn khác	6,336,538,006 (1)	5,395,020,465
Cộng	24,431,126,530	22,044,518,900

(1) Trong đó:

- Khoản ứng trước có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng	274,916,076
- Khoản phải thu từ ứng lương trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	83,000,000

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẠI-ICHI LIFE VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Số dư đầu kỳ	310,250,270	1,050,774,520
Tăng trong kỳ	4,873,458,170	2,258,625,016
Phân bổ trong kỳ	(3,632,775,605)	(2,999,149,266)
Số dư cuối kỳ	1,550,932,835	310,250,270

5. Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu dài hạn khác	5,000,000	443,000,000
Cộng	5,000,000	443,000,000

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Số dư đầu kỳ	354,129,957	536,407,099
Tăng trong kỳ	399,185,216	150,334,800
Phân bổ trong kỳ	(362,772,542)	(332,611,942)
Số dư cuối kỳ	390,542,631	354,129,957

7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phần mềm	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH			
1. Số dư đầu kỳ	2,415,029,100	4,558,108,148	6,973,137,248
2. Số tăng trong kỳ	-	5,191,962,536	5,191,962,536
Trong đó:			
- Mua sắm mới	-	1,182,185,062	1,182,185,062
- Kết chuyển từ XDCB dở dang	-	4,009,777,474	4,009,777,474
3. Thanh lý	(55,605,000)	-	(55,605,000)
4. Số dư cuối kỳ	2,359,424,100	9,750,070,684	12,109,494,784
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN			
1. Số đầu kỳ	1,720,657,300	4,430,729,398	6,151,386,698
2. Tăng trong kỳ	367,239,376	584,441,670	951,681,046
3. Thanh lý	(55,605,000)	-	(55,605,000)
4. Số cuối kỳ	2,032,291,676	5,015,171,068	7,047,462,744
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Số đầu kỳ	694,371,800	127,378,750	821,750,550
2. Số cuối kỳ	327,132,424	4,734,899,616	5,062,032,040

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	31/12/2021
Số dư đầu kỳ	3,801,688,432	3,801,688,432
Tăng trong kỳ	208,089,042	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4,009,777,474)	-
Số dư cuối kỳ	-	3,801,688,432

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,329,029,733	14,115,671,790	(16,325,682,075)	1,119,019,448
Thuế thu nhập cá nhân	156,997,684	3,266,113,730	(3,264,172,833)	158,938,581
Các khoản phí, lệ phí, phí khác	-	430,840,845	(430,840,845)	-
Cộng	3,486,027,417	17,812,626,365	(20,020,695,753)	1,277,958,029

10. Chi phí trích trước

	31/12/2022	31/12/2021
Trích trước chi phí hoạt động	910,060,978	672,512,595
Trích trước các khoản lương, thưởng	5,158,026,000	4,154,570,000
Cộng	6,068,086,978	4,827,082,595

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	31/12/2021
Các khoản phải trả khác	202,565,502	282,875,432
Cộng	202,565,502	282,875,432

12. Trích quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
Số dư đầu năm	870,000,000	725,000,044
Trích lập dự phòng trong năm	144,000,000	144,999,956
Cộng	1,014,000,000	870,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Góp vốn (*)	25,000,000,000	2,500,000,000	-	27,500,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	2,500,000,000	-	2,500,000,000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127,888,869,624	55,248,465,333	-	183,137,334,957
Tổng Cộng	157,888,869,624	57,748,465,333	2,500,000,000	213,137,334,957

(*) Vốn góp tăng trong kỳ là do điều chỉnh từ Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 và Công văn chấp thuận số 8399/UBCK-QLQ ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Tổng số vốn đầu tư đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 27,500,000,000 đồng (hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

14. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị		
Tiền gửi ngân hàng	87,167,025,138	114,197,450,708
Quỹ sản phẩm liên kết chung		
Tiền gửi ngân hàng	17,768,576,673	45,036,239,260
Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện		
Tiền gửi ngân hàng	30,310,655	977,121,571
Quỹ sản phẩm truyền thống		
Tiền gửi ngân hàng	9,265,310,784	8,309,512,159
Cộng	114,231,223,250	168,520,323,698

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường
Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị						
Chứng khoán vốn	45,014,926	1,835,237,711,583	1,636,601,514,900	16,746,247	759,492,990,704	834,423,685,100
Chứng khoán nợ		126,692,864,800	128,582,680,000		36,692,864,800	53,563,380,000
Tiền gửi có kỳ hạn		292,150,000,000	292,150,000,000		173,140,000,000	173,140,000,000
Quỹ sản phẩm liên kết chung						
Chứng khoán nợ		20,773,240,206,796	19,674,924,483,570		16,803,151,165,706	19,772,104,808,376
Tiền gửi có kỳ hạn		2,529,600,000,000	2,529,600,000,000		868,400,000,000	868,400,000,000
Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện						
Chứng khoán nợ		126,627,350,000	133,848,100,000		126,627,350,000	164,810,150,000
Tiền gửi có kỳ hạn		91,100,000,000	91,100,000,000		88,280,000,000	88,280,000,000
Quỹ sản phẩm truyền thống						
Chứng khoán nợ		12,987,674,074,507	13,103,242,697,416		12,132,668,972,737	15,370,600,887,454
Tiền gửi có kỳ hạn		3,398,900,000,000	3,398,900,000,000		2,427,500,000,000	2,427,500,000,000
Tổng cộng		42,161,222,207,686	40,988,949,475,886		33,415,953,343,947	39,752,822,910,930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phải thu cổ tức	6,330,382,000	1,908,115,600
Phải thu cổ phiếu	10,690,185,632	5,199,289,350
Tổng cộng	17,020,567,632	7,107,404,950

17. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phí phải trả cho Công ty Quản lý quỹ DFCN	17,875,995,169	16,407,201,098
Phải trả cho giao dịch mua cổ phiếu	861,053,193	19,991,392,175
Tổng cộng	18,737,048,362	36,398,593,273

18. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	91,143,440,897	76,418,356,366
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	2,731,519,212	2,481,822,064
Cộng	93,874,960,109	78,900,178,430

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	9,196,147,136	6,764,511,491
Cộng	9,196,147,136	4,948,750,543

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẠI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lương và các chi phí theo lương	22,701,722,031	21,295,511,612
Công cụ dụng cụ & văn phòng phẩm	3,096,623,218	3,063,379,634
Chi phí công tác	675,676,840	314,888,688
Thuế và phí khác	20,000,000	31,500,000
Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài	6,083,436,904	5,410,005,756
Chi phí khác	114,139,760	116,730,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	951,681,046	910,537,428
Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	145,000,000	144,999,956
Cộng	33,788,279,799	31,287,553,414

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 8 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,115,671,790	11,332,600,309

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Linh

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh